



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Bà Trần Thị Bạch Yến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Trí	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Ủy viên
Ông Trương Ngọc Lan	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 09/04/2016)
Ông Lê Xuân Nam	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 09/04/2016)
Ông Nguyễn Trung Chính	Ủy viên

#### **Ban Tổng giám đốc**

Bà Trần Thị Bạch Yến	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18/04/2016)
Bà Nguyễn Thị Vân	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 18/04/2016)
Ông Hoàng Văn Toàn	Phó Tổng giám đốc
Bà Nghiêm Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Thị Nhạn	Phó Tổng giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI



**Nguyễn Thị Vân**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Số: *16* -16/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *10* tháng *2* năm 2017

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

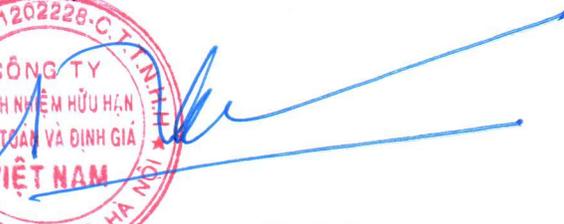
### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
(tiếp theo)

hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



  
Phạm Hùng Sơn  
Phó Tổng giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1



Ngô Bá Duy  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>17.239.671.353</b>	<b>16.770.197.111</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>5.477.269.524</b>	<b>8.021.942.204</b>
1. Tiền	111		1.277.269.524	1.021.942.204
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.200.000.000	7.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>2.300.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.500.000.000	2.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.201.980.298</b>	<b>4.551.394.088</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	1.914.406.228	2.250.488.465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	702.256.833	1.408.840.191
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	773.103.862	1.084.124.432
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(187.786.625)	(192.059.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>1.155.892.340</b>	<b>1.570.609.486</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.155.892.340	1.570.609.486
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.904.529.191</b>	<b>326.251.333</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.904.529.191	218.323.195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	107.928.138
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>105.224.706.193</b>	<b>113.676.081.519</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	500.000.000	500.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>91.864.168.098</b>	<b>100.257.872.577</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9.	86.718.481.333	93.710.330.710
- Nguyên giá	222		228.598.133.823	230.643.675.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.879.652.490)	(136.933.344.721)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10.	5.145.686.765	6.547.541.867
- Nguyên giá	228		18.187.833.000	18.187.833.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.042.146.235)	(11.640.291.133)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8.</b>	<b>714.520.303</b>	<b>299.518.727</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		714.520.303	299.518.727
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.146.017.792</b>	<b>12.618.690.215</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	12.146.017.792	12.618.690.215
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>122.464.377.546</b>	<b>130.446.278.630</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>9.404.418.444</b>	<b>16.250.101.609</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.200.418.444</b>	<b>16.007.601.609</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	2.879.938.876	9.073.362.989
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	73.995.530	50.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14.	457.821.843	542.419.203
4. Phải trả người lao động	314		475.050.900	28.535.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	1.636.347.363	2.157.654.268
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	2.461.481.823	2.500.548.001
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	1.194.185.444	1.374.737.125
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.596.665	280.344.223
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>204.000.000</b>	<b>242.500.000</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	204.000.000	242.500.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>113.059.959.102</b>	<b>114.196.177.021</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18.</b>	<b>113.059.959.102</b>	<b>114.196.177.021</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92.974.500.000	92.974.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.974.500.000	92.974.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.162.250.000	8.162.250.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(28.000.000)	(28.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.001.189.026	5.001.189.026
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.098.251.553	2.098.251.553
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.851.768.523	5.987.986.442
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		929.465.000	929.465.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.922.303.523	5.058.521.442
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>122.464.377.546</b>	<b>130.446.278.630</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Người lập biểu

Lê Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Vũ Quang Tuyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Vân

Mẫu B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	129.699.741.904	104.428.958.379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		129.699.741.904	104.428.958.379
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	84.324.260.833	63.474.023.493
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		45.375.481.071	40.954.934.886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	637.780.513	684.654.327
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	21.534.436.411	19.786.941.028
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	19.837.367.234	15.621.045.446
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.641.457.939	6.231.602.739
11. Thu nhập khác	31	VI.4.	836.700.268	337.170.256
12. Chi phí khác	32	VI.5.	421.184.053	44.675.334
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		415.516.215	292.494.922
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.056.974.154	6.524.097.661
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8.	1.134.670.631	1.465.576.219
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.922.303.523	5.058.521.442
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	400	500

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIÁ TRỊ HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên



Nguyễn Thị Vân

Mẫu B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		140.370.189.486	112.183.276.930
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(67.590.187.344)	(53.991.018.299)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.059.873.041)	(16.423.572.858)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.395.571.493)	(3.048.947.988)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.732.987.130	5.078.723.953
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38.692.307.198)	(30.847.695.273)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>19.365.237.540</b>	<b>12.950.766.465</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.801.527.672)	(15.078.412.181)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		142.727.273	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.900.000.000)	(17.700.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.700.000.000	19.400.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		517.772.679	536.401.549
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(17.341.027.720)</b>	<b>(12.842.010.632)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.568.882.500)	(6.370.805.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.568.882.500)</b>	<b>(6.370.805.000)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.544.672.680)</b>	<b>(6.262.049.167)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.021.942.204</b>	<b>14.283.991.371</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>5.477.269.524</b>	<b>8.021.942.204</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên

Nguyễn Thị Vân

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), là Công ty Cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/11/1998.

Theo giấy đăng ký kinh doanh số 055096 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/11/1998 thì vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng)**.

Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội hiện tại là Công ty đại chúng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, các trò chơi trên mặt đất, dưới nước và trên không;
- Dịch vụ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và rèn luyện thân thể;
- Cho thuê địa điểm hội nghị, hội thảo; Dịch vụ ăn uống giải khát; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Tư vấn đầu tư các loại hình kinh doanh văn hoá thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ massage và vật lý trị liệu.

Địa chỉ: Số 614 - Lạc Long Quân - quận Tây Hồ - Hà Nội

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**III. Chuẩn mực chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Bravo.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Vietcombank – PGD 8 Hoàng Hoa Thám.
- Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, hết hạn sử dụng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

### 6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

#### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	04 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

### 6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng, phần mềm kế toán và bài giảng điện tử.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng	11-14
Phần mềm kế toán	03
Bài giảng điện tử	05

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là Hạng mục công trình ngầm hóa kênh mương được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thể hiện số tiền đã chi để sửa chữa TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng chờ phân bổ và một số khoản chi phí chờ phân bổ khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí dịch vụ tổ chức tiệc cưới và chi phí tổ chức tour du lịch là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng...) và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ vui chơi giải trí, tổ chức hội nghị, kinh doanh ăn uống, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà,... và doanh thu từ lãi tiền gửi.

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### 15.1. Các nghĩa vụ về thuế

##### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với hàng đồ chơi, và 10% đối với các dịch vụ vui chơi, ăn uống và các dịch vụ khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>1.277.269.524</b>	<b>1.021.942.204</b>
<b>Tiền mặt</b>	<b>199.256.970</b>	<b>259.559.663</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>1.078.012.554</b>	<b>762.382.541</b>
VND	1.071.198.054	755.647.541
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - SGD - PGD số 8	789.847.104	722.455.802
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	220.780.995	15.733.619
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	56.305.763	-
Ngân hàng TMCP HDBank - Chi nhánh Hà Nội	4.264.192	17.458.120
USD	6.814.500	6.735.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - SGD - PGD số 8	6.814.500	6.735.000
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>4.200.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - SGD - PGD số 8	1.500.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	1.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP HDBank - Chi nhánh Hà Nội	500.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.477.269.524</b>	<b>8.021.942.204</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.500.000.000	5.500.000.000	2.300.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP HDBank - Chi nhánh Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000	2.300.000.000	-
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đống Đa	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-

**3. Phải thu khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Vui chơi Thế hệ mới	202.927.667	-	376.479.708	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đào tạo CONNECT	96.800.000	96.800.000	96.800.000	96.800.000
Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện Việt Nam	-	-	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ Phần Mặt trời Châu Á	-	-	763.044.588	-
Công ty TNHH Linh Phượng Nguyễn Ngọc Tú	-	-	112.050.610	-
Công ty Cổ phần HEARTLINK	115.455.250	57.727.625	153.615.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	116.600.000	-	-	-
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	78.843.600	-	-	-
Công ty CP Xây dựng & Quản lý dự án HI - END	112.405.000	-	-	-
Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam	609.287.150	-	-	-
Các đối tượng khác	582.087.561	33.259.000	688.498.559	35.259.000
<b>Cộng</b>	<b>1.914.406.228</b>	<b>187.786.625</b>	<b>2.250.488.465</b>	<b>192.059.000</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và Xây dựng xanh	-	82.948.936
Công ty Cổ phần Đầu tư & Công nghệ xây dựng IBST	-	125.286.000
Văn phòng luật sư DOHA	-	841.500.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật thương mại Bách Việt	434.788.200	-
Trung tâm Khoa Học Công Nghệ Môi Trường và Phát Triển	156.000.000	-
Các đối tượng khác	111.468.633	359.105.255
<b>Cộng</b>	<b>702.256.833</b>	<b>1.408.840.191</b>

**5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>773.103.862</b>	-	<b>1.084.124.432</b>	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	119.928.334	-	148.252.778	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - SGD - PGD số 8	6.000.000	-	19.594.445	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	3.520.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP HDBank - Chi nhánh Hà Nội	4.513.889	-	128.658.333	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	105.894.445	-	-	-
Các khoản phải thu khác	239.650.000	-	-	-
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	126.500.000	-	-	-
Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam	109.850.000	-	-	-
Các đối tượng khác	3.300.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
Phải thu người lao động	393.525.528	-	915.871.654	-
Trần Thị Lý	44.174.000	-	73.386.150	-
Vũ Lệ Thúy	-	-	53.300.070	-
Đình Thị Lụa	35.067.538	-	213.058.000	-
Vũ Thị Thanh Phương	-	-	262.815.000	-
Các đối tượng khác	314.283.990	-	313.312.434	-

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>b) Dài hạn</b>	<b>500.000.000</b>		<b>500.000.000</b>	
Ký cược, ký quỹ	500.000.000	-	500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - PGD số 8	500.000.000	-	500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.273.103.862</b>	<b>-</b>	<b>1.584.124.432</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	245.514.250	-	192.059.000	-
Công ty Cổ phần tư vấn và đào tạo CONNECT	96.800.000	-	96.800.000	-
Tổng Công ty Truyền Thông Đa Phương Tiện Việt Nam	-	-	60.000.000	-
Công ty TNHH Du Lịch và Tổ chức Sự kiện Sắc Việt	33.259.000	-	35.259.000	-
Công ty Cổ phần HEARTLINK	115.455.250	57.727.625	-	-
<b>Cộng</b>	<b>245.514.250</b>	<b>57.727.625</b>	<b>192.059.000</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	794.739.709	-	1.020.227.303	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	63.325.750	-
Hàng hoá	361.152.631	-	487.056.433	-
<b>Cộng</b>	<b>1.155.892.340</b>	<b>-</b>	<b>1.570.609.486</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	714.520.303	714.520.303	299.518.727	299.518.727
Hạng mục công trình ngầm hóa kênh mương	299.518.727	299.518.727	299.518.727	299.518.727
Công trình trạm nước số 1 - Phần móng cọc	415.001.576	415.001.576	-	-
<b>Cộng</b>	<b>714.520.303</b>	<b>714.520.303</b>	<b>299.518.727</b>	<b>299.518.727</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư ngày 01/01/2016	132.438.939.798	96.077.800.943	1.933.966.493	192.968.197	<b>230.643.675.431</b>
- Mua trong năm	757.546.591	122.460.000	1.022.981.818	72.800.000	<b>1.975.788.409</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác (i)	586.665.462	-	-	-	<b>586.665.462</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.050.902.872)	(1.662.424.288)	(308.002.857)	-	<b>(4.021.330.017)</b>
- Giảm khác (i)	-	(586.665.462)	-	-	<b>(586.665.462)</b>
Số dư ngày 31/12/2016	131.732.248.979	93.951.171.193	2.648.945.454	265.768.197	<b>228.598.133.823</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2016	64.008.027.450	71.528.522.716	1.217.935.532	178.859.023	<b>136.933.344.721</b>
- Khấu hao trong năm	5.406.283.951	3.343.953.163	195.137.377	22.263.295	<b>8.967.637.786</b>
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.050.902.872)	(1.662.424.288)	(308.002.857)	-	<b>(4.021.330.017)</b>
- Giảm khác (i)	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	67.363.408.529	73.210.051.591	1.105.070.052	201.122.318	<b>141.879.652.490</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 01/01/2016	<b>68.430.912.348</b>	<b>24.549.278.227</b>	<b>716.030.961</b>	<b>14.109.174</b>	<b>93.710.330.710</b>
- Tại ngày 31/12/2016	<b>64.368.840.450</b>	<b>20.741.119.602</b>	<b>1.543.875.402</b>	<b>64.645.879</b>	<b>86.718.481.333</b>

*- Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 32.448.975.103 VND.**- (i) Tăng khác, giảm khác là phân loại lại TSCĐ.*

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm tin học, kế toán và đào tạo	Chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư ngày 01/01/2016	1.883.650.000	16.304.183.000	<b>18.187.833.000</b>
Mua trong năm	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	1.883.650.000	16.304.183.000	<b>18.187.833.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2016	786.634.413	10.853.656.720	<b>11.640.291.133</b>
Khấu hao trong năm	453.937.488	947.917.614	<b>1.401.855.102</b>
Tăng khác	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	1.240.571.901	11.801.574.334	<b>13.042.146.235</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày 01/01/2016	1.097.015.587	5.450.526.280	<b>6.547.541.867</b>
- Tại ngày 31/12/2016	643.078.099	4.502.608.666	<b>5.145.686.765</b>

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.904.529.191</b>	<b>218.323.195</b>
Chi phí in vé chờ phân bổ	156.039.911	179.219.867
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.748.489.280	39.103.328
<b>b) Dài hạn</b>	<b>12.146.017.792</b>	<b>12.618.690.215</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.980.694.324	3.739.736.422
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.573.590.453	7.240.597.144
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.591.733.015	1.638.356.649
<b>Cộng</b>	<b>14.050.546.983</b>	<b>12.837.013.410</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH HANA đầu tư xây dựng	72.669.000	72.669.000	1.867.165.684	1.867.165.684
Công ty TNHH Vạn Phú Kim	142.537.837	142.537.837	1.236.657.604	1.236.657.604
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thăng Long	255.653.750	255.653.750	2.615.261.004	2.615.261.004
Trần Thị Lý	84.272.722	84.272.722	281.566.695	281.566.695
Nguyễn Thị Bích	281.976.000	281.976.000	88.060.000	88.060.000
Các đối tượng khác	2.042.829.567	2.042.829.567	2.984.652.002	2.984.652.002
<b>Cộng</b>	<b>2.879.938.876</b>	<b>2.879.938.876</b>	<b>9.073.362.989</b>	<b>9.073.362.989</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Lê Thị Nhạn	40.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	50.000.000
Các đối tượng khác	33.995.530	-
<b>Cộng</b>	<b>73.995.530</b>	<b>50.000.000</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	5.990.992.295	5.765.110.520	225.881.775
Thuế xuất nhập khẩu	-	48.854.022	48.854.022	-
Thuế TNDN	455.571.493	1.134.670.631	1.395.571.493	194.670.631
Thuế thu nhập cá nhân	86.052.410	270.975.910	321.165.283	35.863.037
Thuế tài nguyên	795.300	18.243.000	17.631.900	1.406.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	11.243.041.260	11.243.041.260	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	-	513.323.000	513.323.000	-
<b>Cộng</b>	<b>542.419.203</b>	<b>19.223.100.118</b>	<b>19.307.697.478</b>	<b>457.821.843</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí sự kiện Công ty TNHH INOAC Việt Nam	-	1.403.520
Trích trước chi phí của hạng mục thi công di chuyển hệ thống ray tàu điện trên không	-	199.353.871
Trích trước chi phí của hạng mục thi công mái che Sân khấu trung tâm	-	18.727.687
Trích trước chi phí của hạng mục thi công xây dựng trạm biến áp	-	4.000.863
Trích trước chi phí tour Lê Thị Nhạn	-	42.612.499
Trích trước chi phí tour Continental Russia Travel., Ltd	3.025.333	757.605.318
Trích trước chi phí thi công biển quảng cáo khu vực công lâu đài thuộc Công viên Hồ Tây	-	456.575.534
Trích trước chi phí sự kiện/tiệc cưới -Trần Thu Trang	199.975.364	-
Trích trước chi phí chương trình của Công ty TNHH Thiên Ngọc Minh Uy	414.170.828	-
Trích trước chi phí tour của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	196.268.416	-
Trích trước chi phí tour của Công ty Samsung Electronics VN-Thái Nguyên	115.232.010	-
Trích trước chi phí tour của Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam	226.685.938	-
Trích trước chi phí phải trả khác	480.989.474	677.374.976
<b>Cộng</b>	<b>1.636.347.363</b>	<b>2.157.654.268</b>

**16. Phải trả khác**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.194.185.444</b>	<b>1.374.737.125</b>
Kinh phí công đoàn	93.720.594	144.081.275
Bảo hiểm xã hội	-	159.627.520
Bảo hiểm y tế	-	27.469.440
Bảo hiểm thất nghiệp	-	12.279.040
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.100.464.850	1.031.279.850
<i>Cổ tức phải trả cổ đông năm 2001</i>	<i>11.447.850</i>	<i>11.447.850</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông năm 2009</i>	<i>65.336.000</i>	<i>67.896.000</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông năm 2010</i>	<i>110.481.000</i>	<i>116.001.000</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông năm 2011</i>	<i>200.700.000</i>	<i>209.900.000</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông năm 2012</i>	<i>188.900.000</i>	<i>198.100.000</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông năm 2013</i>	<i>214.140.000</i>	<i>225.090.000</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông năm 2014</i>	<i>176.260.000</i>	<i>192.150.000</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông năm 2015</i>	<i>132.000.000</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	1.200.000	10.695.000

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>b) Dài hạn</b>	<b>204.000.000</b>	<b>242.500.000</b>
Công ty Cổ phần Vui chơi Thể hệ mới	150.000.000	150.000.000
Công ty TNHH LALALA 1 EURO	-	82.500.000
Công ty TNHH Linh Phượng	-	10.000.000
Công ty Cổ phần GABI	54.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.398.185.444</b>	<b>1.617.237.125</b>

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác tài sản Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ SEN	2.345.454.550	2.345.454.546
Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác tài sản Công ty Cổ phần Vui chơi Thể hệ mới	83.300.000	98.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh Công ty Cổ phần Truyền Thông TC Việt Nam	32.727.273	57.093.455
<b>Cộng</b>	<b>2.461.481.823</b>	<b>2.500.548.001</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND  
Tổng cộng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2015	92.974.500.000	8.162.250.000	(28.000.000)	9.805.097.751	110.913.847.751
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.058.521.442	5.058.521.442
Chia cổ tức	-	-	-	(6.506.255.000)	(6.506.255.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(2.369.377.751)	(2.369.377.751)
Số dư ngày 01/01/2016	92.974.500.000	8.162.250.000	(28.000.000)	5.987.986.442	107.096.736.442
Lãi trong năm	-	-	-	3.922.303.523	3.922.303.523
Chia cổ tức	-	-	-	(4.647.325.000)	(4.647.325.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(411.196.442)	(411.196.442)
Số dư ngày 31/12/2016	92.974.500.000	8.162.250.000	(28.000.000)	4.851.768.523	105.960.518.523

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	42.700.000.000	42.700.000.000
Tập đoàn Bảo Việt	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Trí Thành	5.250.000.000	5.250.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển và Xây dựng Thành Đô	4.705.000.000	4.705.000.000
Ông Nguyễn Trung Chính	1.814.250.000	1.814.250.000
Vốn góp của các đối tượng khác	20.505.250.000	20.505.250.000
<b>Cộng</b>	<b>92.974.500.000</b>	<b>92.974.500.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 2.800 cổ phiếu



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	92.974.500.000	92.974.500.000
Vốn góp đầu năm	92.974.500.000	92.974.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	92.974.500.000	92.974.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.647.325.000	6.506.255.000

**18.4 Cổ phiếu**

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	9.297.450	9.297.450
Cổ phiếu phổ thông	9.297.450	9.297.450
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.800	2.800
Cổ phiếu phổ thông	2.800	2.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.294.650	9.294.650
Cổ phiếu phổ thông	9.294.650	9.294.650

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**18.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	5.001.189.026	-	-	5.001.189.026
Quỹ khác thuộc vốn CSH	2.098.251.553	-	-	2.098.251.553
<b>Cộng</b>	<b>7.099.440.579</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.099.440.579</b>

**(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>125.212.811.687</b>	<b>100.224.730.512</b>
Doanh thu bán hàng	4.486.930.217	4.204.227.867
Doanh thu cung cấp dịch vụ	125.212.811.687	100.224.730.512
<b>Cộng</b>	<b>129.699.741.904</b>	<b>104.428.958.379</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VI.14

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn bán hàng	1.916.806.080	1.714.644.253
Giá vốn cung cấp dịch vụ	82.407.454.753	61.759.379.240
<b>Cộng</b>	<b>84.324.260.833</b>	<b>63.474.023.493</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	637.701.013	684.654.327
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.500	
<b>Cộng</b>	<b>637.780.513</b>	<b>684.654.327</b>

**4. Thu nhập khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập về nhượng bán và thanh lý tài sản	148.240.909	-
Các khoản thu nhập khác	688.459.359	337.170.256
<b>Cộng</b>	<b>836.700.268</b>	<b>337.170.256</b>

**5. Chi phí khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí về nhượng bán và thanh lý tài sản	45.805.244	-
Các khoản chi phí khác	375.378.809	44.675.334
<b>Cộng</b>	<b>421.184.053</b>	<b>44.675.334</b>

**6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>19.837.367.234</b>	<b>15.621.045.446</b>
Chi phí nhân viên quản lý	5.773.117.598	4.812.282.022
Chi phí vật liệu quản lý	687.014.978	487.290.406

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khấu hao tài sản cố định	1.073.956.176	903.711.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.635.616.835	2.282.927.862
Chi phí đồ dùng văn phòng	417.547.461	402.117.290
Chi phí dự phòng	(4.272.375)	15.129.000
Thuế, phí, lệ phí	7.387.800.963	4.759.887.472
Chi phí bằng tiền khác	1.866.585.598	1.957.700.226
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>21.534.436.411</b>	<b>19.786.941.028</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	7.616.948.050	6.531.925.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.417.510.976	7.588.871.908
Chi phí vật liệu bao bì	-	2.050.000
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.321.531.470	1.120.611.041
Khấu hao tài sản cố định	1.415.272.276	1.551.937.894
Chi phí bằng tiền khác	3.763.173.639	2.991.544.610

**7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.256.018.385	2.473.208.860
Chi phí nhân công	23.243.964.957	19.744.522.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.369.492.887	10.480.617.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.201.101.387	61.165.514.697
Chi phí bằng tiền khác	5.625.486.862	5.018.146.185
<b>Cộng</b>	<b>125.696.064.478</b>	<b>98.882.009.967</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	131.174.222.685	105.450.782.962
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>131.174.222.685</i>	<i>105.450.782.962</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	125.500.869.531	98.570.134.913
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>126.117.248.531</i>	<i>98.926.685.301</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>616.379.000</i>	<i>356.550.388</i>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.673.353.154	6.880.648.049
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	48.166.352
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.134.670.631	1.465.576.219

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.922.303.523	5.058.521.442
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(204.440.000)	(411.196.442)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.717.863.523	4.647.325.000

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.294.650	9.294.650
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	400	500

**VIII Những thông tin khác**

**1. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.477.269.524	8.021.942.204
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	113.059.959.102	114.196.177.021
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.477.269.524	8.021.942.204
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.999.723.465	3.642.553.897
Các khoản đầu tư tài chính	5.500.000.000	2.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.976.992.989</b>	<b>13.964.496.101</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	4.278.124.320	10.690.600.114
Chi phí phải trả	1.636.347.363	2.157.654.268
<b>Cộng</b>	<b>5.914.471.683</b>	<b>12.848.254.382</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	4.074.124.320	204.000.000	4.278.124.320
Chi phí phải trả	1.636.347.363	-	1.636.347.363



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<u>01/01/2016</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	10.448.100.114	242.500.000	10.690.600.114
Chi phí phải trả	2.157.654.268	-	2.157.654.268

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2016</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.477.269.524	-	5.477.269.524
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.499.723.465	500.000.000	2.999.723.465
Các khoản đầu tư tài chính	5.500.000.000	-	5.500.000.000

<u>01/01/2016</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.021.942.204	-	8.021.942.204
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.142.553.897	500.000.000	3.642.553.897
Các khoản đầu tư tài chính	2.300.000.000	-	2.300.000.000

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**a) Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Du lịch Hà Nội  
Tập đoàn Bảo Việt

**Mối quan hệ**

Cổ đông  
Cổ đông

**b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
<b>Doanh thu</b>	<b>664.507.300</b>	<b>316.726.700</b>
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	664.507.300	316.726.700
Tập đoàn Bảo Việt	-	39.525.000

**c) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Lương	1.390.299.141	1.065.937.857
Tiền thưởng	-	184.306.000
<b>Cộng</b>	<b>1.390.299.141</b>	<b>1.250.243.857</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên

Nguyễn Thị Vân